

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 225/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030” (sau đây gọi tắt là Kế hoạch hành động).

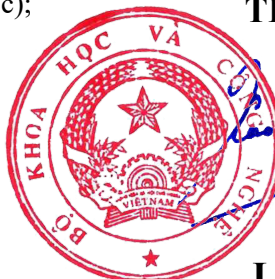
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, triển khai các nhiệm vụ theo Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 và Kế hoạch hành động này; định kỳ hằng năm gửi báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chiến lược trước ngày 15 tháng 12 về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- UBND, Sở KH&CN các tỉnh, thành phố;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, HVCL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Xuân Định

**KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 4179/QĐ-BKHCN ngày 19 tháng 10 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Chiến lược). Kế hoạch hành động là công cụ điều hành thực hiện Chiến lược, tập trung xác định kết quả phải đạt, nhiệm vụ ưu tiên, trách nhiệm chủ trì, mốc tiến độ, dữ liệu kiểm chứng, nguồn lực và biện pháp xử lý khi không đạt yêu cầu; không thay thế các chương trình, kế hoạch, đề án chuyên ngành.

- Tổ chức điều phối, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, đánh giá và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Chiến lược; bảo đảm sự liên thông giữa mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực và vai trò tổ chức thực hiện của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Làm căn cứ để đánh giá tiến độ thực hiện Chiến lược hằng năm, đánh giá giữa kỳ năm 2028 và tổng kết vào năm 2030; trên cơ sở đó đề xuất điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ, giải pháp, cơ chế thực hiện phù hợp với yêu cầu thực tiễn, góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chiến lược.

2. Yêu cầu

- Bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược; kế thừa, cụ thể hóa các nội dung có liên quan của Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 (ban hành tại Quyết định số 2227/QĐ-BKHCN ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ).

- Xác định rõ các nhiệm vụ triển khai thực hiện Chiến lược theo 3 nhóm: Các nhiệm vụ đột phá, ưu tiên; các nhiệm vụ trọng tâm và các nhiệm vụ giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược. Nhóm nhiệm vụ đột phá, ưu tiên phải tháo gỡ điểm nghẽn có tính hệ thống, tác động trực tiếp đến chỉ tiêu chủ yếu, có kết quả kiểm

chúng được trước năm 2028, có cơ quan chủ trì đủ thẩm quyền và có khả năng tập trung, huy động nguồn lực.

- Tổ chức quản trị Chiến lược theo kết quả; gắn đầu vào với đầu ra, kết quả và tác động; gắn chỉ tiêu tại Phụ lục I với nhiệm vụ có tính chủ lực tại Phụ lục II. Mỗi chỉ tiêu, nhiệm vụ phải có một cơ quan chịu trách nhiệm chính; trách nhiệm phối hợp không thay thế trách nhiệm của cơ quan chủ trì. Nhiệm vụ chỉ được xác nhận hoàn thành khi có sản phẩm được nghiệm thu hoặc xác nhận, có đơn vị tiếp nhận hoặc sử dụng, có dữ liệu kiểm chứng và có phương án vận hành, duy trì hoặc nhân rộng khi cần thiết. Không coi việc ban hành văn bản, phê duyệt đề án hoặc hoàn thành thủ tục là kết quả cuối cùng.

- Bảo đảm huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, xã hội, doanh nghiệp và nguồn lực quốc tế; ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ có khả năng tạo chuyển biến rõ rệt về năng lực công nghệ quốc gia, năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, năng lực thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Phát huy vai trò của khoa học xã hội và nhân văn trong cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định chính sách, đánh giá tác động xã hội của công nghệ mới, phát triển con người, văn hóa và quản trị quốc gia; nâng cao hiệu quả thực thi Chiến lược và phát triển bền vững.

- Tăng cường phối hợp liên ngành, liên vùng, giữa trung ương và địa phương, giữa Nhà nước - viện nghiên cứu - cơ sở giáo dục đại học - doanh nghiệp; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các điểm nghẽn thể chế, tài chính, dữ liệu, nhân lực và tổ chức thực hiện.

- Tập trung vào các nhiệm vụ có tác động trực tiếp đến các chỉ tiêu của Chiến lược hoặc cần Bộ Khoa học và Công nghệ điều phối, theo dõi ở cấp quốc gia. Trên cơ sở Kế hoạch này, cơ quan chủ trì từng nhiệm vụ lập kế hoạch triển khai, xác định sản phẩm đầu ra, chỉ số kết quả, đơn vị tiếp nhận, sử dụng, nguồn lực chủ yếu, dữ liệu kiểm chứng, rủi ro và điều kiện điều chỉnh hoặc dừng nhiệm vụ. Các nhiệm vụ chuyên ngành, thường xuyên, nhiệm vụ đã quy định trong chương trình, kế hoạch, đề án của bộ, ngành, địa phương được lồng ghép trong quá trình tổ chức thực hiện, bảo đảm không trùng lặp, không phân tán nguồn lực.

II. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Các nhiệm vụ đột phá, ưu tiên

Đây là các nhiệm vụ có vai trò then chốt, tập trung triển khai, được ưu tiên điều hành, bố trí hoặc huy động nguồn lực và theo dõi 6 tháng, tạo đột phá thực hiện các mục tiêu trọng tâm của Chiến lược. Việc lựa chọn nhiệm vụ đột phá, ưu tiên được thực hiện trên cơ sở các bài toán lớn của quốc gia, ngành, vùng và địa

phương; gắn với công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược, chủ thể đặt hàng, đơn vị sử dụng kết quả, sản phẩm đầu ra đo được, lộ trình làm chủ công nghệ, khả năng lan tỏa, nhân rộng và không trùng lặp với chương trình, đề án hiện có, gồm các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với một số công nghệ, sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới.

- Hoàn thiện cơ chế tài chính, cơ chế đặt hàng, cơ chế mua sắm công đối với sản phẩm công nghệ trong nước, sản phẩm đổi mới sáng tạo.

- Đẩy mạnh thực hiện cơ chế thu hút, trọng dụng, sử dụng và đãi ngộ đối với chuyên gia, nhà khoa học, nhân tài trong và ngoài nước.

- Xây dựng, đặt hàng và triển khai các chương trình, dự án quốc gia phát triển công nghệ chiến lược.

- Xây dựng tiêu chí lựa chọn, triển khai cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp dẫn dắt trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược.

- Đầu tư, nâng cấp hệ thống và cơ sở dữ liệu về thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, an toàn và an ninh, ưu tiên cho các sản phẩm công nghệ chiến lược.

- Xây dựng và vận hành nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phục vụ quản lý nhà nước.

Trong giai đoạn 2026 - 2028, tập trung triển khai và đánh giá tiến độ đối với các nhiệm vụ đột phá, ưu tiên và các nhiệm vụ trực tiếp về nghiên cứu cơ bản định hướng ưu tiên, trung tâm nghiên cứu xuất sắc, nhân lực công nghệ chiến lược, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và bộ chỉ số giám sát. Các nhiệm vụ này được theo dõi tiến độ, đánh giá định kỳ 6 tháng; kết quả theo dõi là căn cứ yêu cầu khắc phục, lựa chọn nhiệm vụ ưu tiên bố trí nguồn lực và kiến nghị điều chuyển nguồn lực theo thẩm quyền.

Đến năm 2028, trọng tâm là hình thành được khung pháp lý và hướng dẫn triển khai các cơ chế mới; triển khai được một số bài toán lớn và chương trình phát triển công nghệ chiến lược có sản phẩm hoặc mốc tiến độ phát triển công nghệ được kiểm chứng; vận hành nền tảng số và kiến trúc dữ liệu thống nhất; hoàn thành đánh giá giữa kỳ để quyết định tiếp tục, điều chỉnh, điều chuyển nguồn lực hoặc dừng nhiệm vụ cho giai đoạn 2029 - 2030.

(Danh mục nhiệm vụ đột phá, ưu tiên được xác định tại Nhóm A Phụ lục II kèm theo Kế hoạch hành động này).

2. Các nhiệm vụ trọng tâm

Đây là các nhiệm vụ có tính nền tảng, dài hạn nhằm củng cố năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, bảo đảm sự phát triển đồng bộ giữa nghiên cứu, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo với ứng dụng, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu:

- Phát triển đồng bộ khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn làm nền tảng cho đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng nghiên cứu, thử nghiệm, phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm nghiên cứu xuất sắc, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán và các nền tảng dùng chung.

- Tiếp tục phát triển tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục đại học trở thành chủ thể nghiên cứu mạnh; đào tạo, thu hút và sử dụng hiệu quả nhân lực chất lượng cao.

- Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ cao, thị trường khoa học và công nghệ, tài sản trí tuệ, tổ chức trung gian, sàn giao dịch công nghệ, nền tảng giao dịch số; thúc đẩy liên kết giữa Nhà nước, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp.

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, thúc đẩy ngoại giao khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm thu hút tri thức, công nghệ, chuyên gia, nguồn lực quốc tế, góp phần nâng cao năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh quốc gia.

(Danh mục nhiệm vụ trọng tâm được xác định tại Nhóm B Phụ lục II kèm theo Kế hoạch hành động này).

3. Các nhiệm vụ giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược

Đây là các nhiệm vụ về theo dõi, kiểm tra và đánh giá tiến độ, mức độ hoàn thành mục tiêu, hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược, gồm các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng và triển khai bộ chỉ số theo dõi, đánh giá thực hiện Chiến lược theo bốn nhóm: đầu vào, đầu ra, kết quả và tác động; bảo đảm liên thông giữa chỉ tiêu ở Phụ lục I, nhiệm vụ ở Phụ lục II và dữ liệu báo cáo của các bộ, ngành, địa phương. Mỗi chỉ tiêu tại Phụ lục I chỉ xác định các nhiệm vụ chủ lực để thực hiện; kết quả theo dõi được sử dụng để cảnh báo, điều chỉnh danh mục, kiến nghị bố trí nguồn lực.

- Thực hiện đánh giá hằng năm, giữa kỳ năm 2028 và tổng kết Chiến lược vào năm 2030. Trong đó, đánh giá giữa kỳ tập trung làm rõ mức độ cải thiện chỉ

tiêu, kết quả sử dụng sản phẩm, hiệu quả nguồn lực, mức huy động ngoài ngân sách, nguyên nhân chậm tiến độ và khả năng hoàn thành. Trên cơ sở đánh giá giữa kỳ, phân loại nhiệm vụ để tiếp tục, tăng tốc, điều chỉnh, hợp nhất trong giai đoạn 2029 - 2030, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn và mục tiêu của Chiến lược.

- Rà soát, đánh giá các mô hình thực hiện Chiến lược có hiệu quả trong giai đoạn 2026 - 2028 để lựa chọn, nhân rộng trong phạm vi cả nước; ưu tiên các mô hình có khả năng tạo tác động lan tỏa về doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược, hạ tầng dữ liệu và liên kết viện - trường - doanh nghiệp.

- Tổ chức triển khai các biện pháp khắc phục, hỗ trợ thực hiện đối với các chỉ tiêu đạt thấp, các nhiệm vụ chậm tiến độ hoặc chưa đạt kết quả theo yêu cầu; tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về cơ chế, nguồn lực và phối hợp thực hiện, ưu tiên hỗ trợ các nhiệm vụ có tiềm năng tạo tác động lan tỏa lớn.

(Danh mục các nhiệm vụ giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược được xác định tại Nhóm C Phụ lục II kèm theo Kế hoạch hành động này).

III. CƠ CHẾ ĐIỀU PHỐI, THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ VÀ ĐIỀU CHỈNH

1. Việc triển khai Kế hoạch hành động được thực hiện theo nguyên tắc quản trị theo kết quả. Mỗi chỉ tiêu và nhiệm vụ có một cơ quan chịu trách nhiệm chính; cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng dữ liệu, kết quả nhiệm vụ. Mức độ hoàn thành chỉ tiêu, kết quả nhiệm vụ, hiệu quả sử dụng nguồn lực và tác động thực tế là căn cứ điều hành, đánh giá và kiến nghị phân bổ nguồn lực.

2. Thiết lập cơ chế theo dõi tiến độ 6 tháng đối với các nhiệm vụ đột phá, ưu tiên; các nhiệm vụ có tính liên ngành, có nguy cơ chậm tiến độ hoặc cần huy động nguồn lực lớn; theo dõi hằng năm đối với các nhiệm vụ trọng tâm. Đối với nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, cấp bách hoặc có tác động trực tiếp đến nhiều chỉ tiêu trọng yếu của Chiến lược, Bộ Khoa học và Công nghệ có thể đề nghị các bộ, ngành, địa phương gửi thông tin cập nhật tiến độ hằng quý hoặc theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Trường hợp nhiệm vụ chưa đạt kết quả theo kế hoạch qua một kỳ báo cáo, cơ quan chủ trì nhiệm vụ rà soát, làm rõ nguyên nhân, xây dựng phương án khắc phục và gửi báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ để theo dõi, cảnh báo. Trường hợp nhiệm vụ chưa đạt kết quả qua hai kỳ báo cáo liên tiếp hoặc có nguy cơ không hoàn thành, cơ quan chủ trì nhiệm vụ phối hợp với cơ quan chủ trì chỉ tiêu có liên quan đánh giá tác động đến việc hoàn thành chỉ tiêu và đề xuất phương án xử lý, bao gồm điều chỉnh tiến độ, cơ chế phối hợp, ưu tiên hoặc điều chuyển nguồn lực, thay đổi phương thức tổ chức thực hiện, hoặc kiến nghị cấp có thẩm

quyền xem xét điều chỉnh, dừng nhiệm vụ nếu không còn khả năng đạt kết quả. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với các nội dung vượt thẩm quyền.

4. Kết quả theo dõi được sử dụng làm căn cứ để đánh giá tiến độ thực hiện Chiến lược; theo dõi mức độ cải thiện thực tế của các chỉ tiêu chủ yếu theo lộ trình đến năm 2028 và 2030; rà soát, điều chỉnh danh mục nhiệm vụ, chỉ tiêu; đề xuất bố trí, điều chuyển hoặc ưu tiên nguồn lực, trong đó tập trung cho các nhiệm vụ đột phá, nhiệm vụ có tác động trực tiếp đến chỉ tiêu chủ yếu, có khả năng lan tỏa, nhân rộng, huy động được nguồn lực xã hội và tháo gỡ điểm nghẽn lớn trong thực hiện Chiến lược; lựa chọn mô hình có hiệu quả để nhân rộng; phục vụ kiểm tra, giám sát, nhận diện, cảnh báo và quản trị rủi ro trong quá trình thực hiện.

Việc rà soát, điều chỉnh danh mục nhiệm vụ, chỉ tiêu phải dựa trên dữ liệu theo dõi, đánh giá và yêu cầu thực tiễn; bảo đảm giữ vững mục tiêu cốt lõi, định hướng nền tảng và quan điểm xuyên suốt của Chiến lược, nhất là quản trị theo kết quả, đặt hàng theo bài toán lớn, khoán chi theo sản phẩm đầu ra, lấy doanh nghiệp làm trung tâm và thúc đẩy ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Trường hợp nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng chỉ tiêu liên quan chưa cải thiện tương ứng, thực hiện rà soát đồng thời quy mô, phạm vi, hiệu quả của nhiệm vụ và tính phù hợp của chỉ tiêu để xác định nguyên nhân, độ trễ chính sách và đề xuất phương án điều chỉnh khi cần thiết.

Đối với các nhiệm vụ đột phá, ưu tiên, nhiệm vụ có tác động lớn đến nhiều chỉ tiêu trọng yếu và trong quá trình đánh giá giữa kỳ, tổng kết Chiến lược, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét huy động chuyên gia, hội đồng tư vấn hoặc tổ chức đánh giá độc lập tham gia đánh giá kết quả thực hiện, bảo đảm tính khách quan, khoa học và trách nhiệm giải trình.

5. Dữ liệu phục vụ theo dõi, đánh giá thực hiện Chiến lược được cập nhật, chuẩn hóa theo tiêu chuẩn dữ liệu thống nhất, tổng hợp trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, dữ liệu thống kê, dữ liệu quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, dữ liệu về doanh nghiệp, quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác; bảo đảm khả năng chia sẻ, liên thông, kết nối và khai thác dùng chung giữa các bộ, ngành, địa phương; hạn chế trùng lặp trong thu thập, cập nhật dữ liệu và báo cáo. Các cơ quan chủ trì nhiệm vụ, chủ trì chỉ tiêu và các cơ quan phối hợp có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ, cập nhật, rà soát dữ liệu, phối hợp xử lý khó khăn, vướng mắc thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời phục vụ công tác theo dõi, đánh giá.

Đối với các chỉ tiêu cần theo dõi, cơ quan chủ trì chỉ tiêu có trách nhiệm phối hợp với cơ quan cung cấp dữ liệu xác định rõ khái niệm, phạm vi đo lường,

phương pháp tính, nguồn dữ liệu, kỳ cập nhật, cơ quan xác nhận và khả năng truy xuất dữ liệu. Trường hợp nguồn dữ liệu hoặc phương pháp tính thay đổi trong quá trình thực hiện, phải thuyết minh rõ ảnh hưởng đến chuỗi số liệu và khả năng so sánh giữa các năm; không sử dụng làm căn cứ đánh giá, báo cáo chính thức khi chưa thống nhất phương pháp đo lường và nguồn dữ liệu.

IV. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch hành động được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; nguồn lực của doanh nghiệp; nguồn lực xã hội; nguồn viện trợ, tài trợ, hợp tác quốc tế và các nguồn lực hợp pháp khác.

2. Việc bố trí, huy động và sử dụng nguồn lực phải bám sát mục tiêu, chỉ tiêu và kết quả nhiệm vụ; ưu tiên cho các nhiệm vụ đột phá, nhiệm vụ có khả năng tạo tác động trực tiếp đến việc hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu, nhất là nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, hạ tầng nghiên cứu - thử nghiệm - kiểm định - chứng nhận, hạ tầng dữ liệu, phát triển doanh nghiệp công nghệ cao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

3. Khuyến khích và tạo điều kiện áp dụng linh hoạt các công cụ tài chính và phương thức huy động nguồn lực phù hợp với tính chất từng nhiệm vụ. Theo đó, ưu tiên cơ chế tài trợ ổn định, dài hạn cho nghiên cứu cơ bản; đặt hàng, giao nhiệm vụ theo bài toán lớn, theo mốc tiến độ phát triển công nghệ và sản phẩm đầu ra cho nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược; mua sắm công, đặt hàng sử dụng thử nghiệm hoặc cơ chế khách hàng đầu tiên cho sản phẩm, dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có khả năng ứng dụng trong khu vực công; phối hợp cùng tài trợ, cùng đầu tư giữa Nhà nước và doanh nghiệp, hợp tác công - tư, quỹ phát triển khoa học và công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đổi mới công nghệ cho nhiệm vụ có khả năng huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước; hỗ trợ định giá, bảo hộ, thử nghiệm, tiêu chuẩn hóa và kết nối thị trường cho nhiệm vụ chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và tài sản trí tuệ; đồng thời áp dụng các cơ chế tài chính phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Đối với các nhiệm vụ có sự tham gia của doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và tổ chức trung gian, ưu tiên cơ chế huy động nguồn lực theo hướng chia sẻ lợi ích, chia sẻ rủi ro, gắn hỗ trợ của Nhà nước với kết quả đầu ra, khả năng ứng dụng, chuyển giao, thương mại hóa và tác động thực tế đến phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và doanh nghiệp.

5. Các bộ, ngành, địa phương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, chủ động lồng ghép nguồn lực thực hiện Kế hoạch hành động với các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc

phạm vi quản lý; đồng thời tăng cường phối hợp trong huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực, tránh dàn trải, trùng lặp, bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật. Kết quả thực hiện và hiệu quả sử dụng nguồn lực là căn cứ xây dựng dự toán, kế hoạch đầu tư và kiến nghị phân bổ năm tiếp theo.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bộ, ngành, địa phương

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố lồng ghép, cụ thể hóa các nội dung của Chiến lược và Kế hoạch hành động vào chiến lược phát triển, kế hoạch 5 năm, kế hoạch hằng năm, chương trình, đề án, dự án thuộc phạm vi quản lý, phù hợp với thực tiễn của từng bộ, ngành, địa phương. Đối với các nhiệm vụ có cơ quan phối hợp tại Phụ lục II, cơ quan chủ trì nhiệm vụ xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể, trong đó xác định rõ nội dung phối hợp, trách nhiệm, tiến độ thực hiện và sản phẩm dự kiến của từng cơ quan phối hợp; chủ động trao đổi, thống nhất với cơ quan phối hợp trong quá trình thực hiện; tổng hợp kết quả phối hợp trong báo cáo định kỳ hằng năm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để theo dõi, đánh giá và tổng hợp chung.

- Xây dựng, hoàn thiện hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách, các đề án, chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý để triển khai thực hiện Chiến lược, ưu tiên các nhiệm vụ góp phần thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Định kỳ hằng năm gửi báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chiến lược trước ngày 15 tháng 12 về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; trường hợp có yêu cầu báo cáo đột xuất, thực hiện theo thời hạn do Bộ Khoa học và Công nghệ đề nghị hoặc cấp có thẩm quyền yêu cầu; phối hợp tổ chức đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2026 - 2028 và tổng kết vào năm 2030. Đối với các nhiệm vụ đột phá, ưu tiên và nhiệm vụ cần theo dõi sát tiến độ, cơ quan chủ trì phối hợp cập nhật thông tin về tình hình thực hiện, kết quả đạt được, khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị liên quan để Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, điều phối, hỗ trợ tháo gỡ theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý.

- Căn cứ Kế hoạch hành động này để triển khai, tổ chức thực hiện Chiến lược có hiệu quả; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý; kịp thời phát hiện các vấn đề bất cập để có giải pháp tháo gỡ, khắc phục hoặc gửi thông tin về Bộ Khoa học và Công nghệ để hướng dẫn kịp thời.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ

- Giúp Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Chiến lược; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền; chủ trì tổ chức theo dõi, đánh giá hằng năm, đánh giá giữa kỳ vào năm 2028 và tổng kết Chiến lược vào năm 2030.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương rà soát, cập nhật, đề xuất điều chỉnh danh mục nhiệm vụ đột phá, ưu tiên và nhiệm vụ trọng tâm, chỉ tiêu để điều phối nguồn lực, theo dõi tiến độ, đánh giá kết quả và điều chỉnh Kế hoạch hành động khi cần thiết.

- Học viện Chiến lược Khoa học và Công nghệ (trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ) là đơn vị đầu mối tham mưu, giúp Bộ Khoa học và Công nghệ trong công tác theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình triển khai thực hiện Chiến lược; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chuẩn hóa dữ liệu báo cáo, tổng hợp kết quả thực hiện, xây dựng báo cáo theo dõi, đánh giá 6 tháng đối với các nhiệm vụ đột phá, ưu tiên và nhiệm vụ cần theo dõi sát tiến độ; xây dựng báo cáo đánh giá hằng năm, đánh giá giữa kỳ, tổng kết Chiến lược và đề xuất việc cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch hành động nếu cần thiết.

Phụ lục I
PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 4179/QĐ-BKHCN ngày 19 tháng 10 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kỳ báo cáo	Nhiệm vụ chủ lực tại Phụ lục II gắn với việc thực hiện chỉ tiêu
1	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	> 50	> 55	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A2, A4-A5, B16, B29-B32, B36-B37
2	Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu	%	> 45	≥ 50	Bộ Công Thương	Các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A4-A6, B16-B18, B36-B37
3	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) không ngừng được cải thiện	Thứ bậc	Nhóm 45 quốc gia hàng đầu thế giới	Nhóm 40 quốc gia hàng đầu thế giới	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A1-A7, B8-B24, B26-B36
4	Tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển/GDP	% GDP	> 1,5	≥ 2	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A2, A4-A5, B9, B11-B12, B31-B32, B36-B37
5	Tỷ trọng nguồn ngoài ngân sách nhà nước trong tổng đầu tư xã	%	60	> 60	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A2, A5, B31-B32, B36-B37

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kỳ báo cáo	Nhiệm vụ chủ lực tại Phụ lục II gắn với việc thực hiện chỉ tiêu
	hội cho nghiên cứu và phát triển							
6	Tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	%	≥ 2	≥ 2 và tăng dần	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A2, A4, B8-B12, B16-B19
7	Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian)	Người trên vạn dân	≥ 11	12	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A3, B19-B24
8	Tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới	Tổ chức	50	≥ 50	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	B8-B12, B14, B19, B21-B24, B38
9	Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng bình quân/năm	%/năm	10	10	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	B8-B9, B14, B19-B24, B38
10	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng bình quân/năm	%/năm	16 - 18	16 - 18	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A4, B11-B12, B14, B31-B33, B35
11	Tỷ lệ sáng chế được khai thác thương mại trong tổng số sáng	%	8 - 10	8 - 10	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công Thương, các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A2, A4-A5, B15, B29-B35

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kỳ báo cáo	Nhiệm vụ chủ lực tại Phụ lục II gắn với việc thực hiện chỉ tiêu
	chế được cấp văn bằng bảo hộ							
12	Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI)	Thứ bậc	thuộc nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới	thuộc nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A6, B17-B18
13	Vị trí của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á về nghiên cứu, phát triển trí tuệ nhân tạo	Thứ bậc	Nhóm 4 nước dẫn đầu	Nhóm 3 nước dẫn đầu	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A3-A4, B14, B19-B24, B37-B38
14	Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	Thứ bậc	Đạt mức trung bình của thế giới	Đạt mức trung bình của thế giới	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A1-A2, A4-A5, B26-B34, B36-B37
15	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp	%	40	> 40	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A1-A2, A5, B26-B32, B34
16	Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường được thương mại hóa	%	25	≥ 30	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường,	Hàng năm	A2, A4, B15, B21, B29-B35

TT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Kết quả đến năm 2028	Kết quả đến năm 2030	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kỳ báo cáo	Nhiệm vụ chủ lực tại Phụ lục II gắn với việc thực hiện chỉ tiêu
						các bộ, ngành, địa phương		
17	Hình thành doanh nghiệp công nghệ quy mô khu vực trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược	doanh nghiệp	3 - 5	5 - 10	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, các bộ, ngành, địa phương	Hàng năm	A4-A5, B16, B28, B31-B32, B36-B38
18	Làm chủ và sản xuất trong nước một số sản phẩm công nghệ chiến lược có tác động lớn đến kinh tế và an ninh quốc gia	Sản phẩm công nghệ chiến lược	≥ 10	≥ 15	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Hàng năm	A1-A6, B9, B11-B12, B16-B18, B30-B32, B34, B37-B38

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu có nguồn dữ liệu quốc tế hoặc phương pháp đo lường chuyên ngành như GII, NQI, xếp hạng về trí tuệ nhân tạo, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ, trình độ, năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, tỷ lệ thương mại hóa kết quả nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ quy mô khu vực, cơ quan chủ trì chỉ tiêu có trách nhiệm xác định, công bố hoặc thống nhất nguồn dữ liệu, phương pháp tính, phạm vi đo lường, kỳ cập nhật và cơ quan xác nhận số liệu trước khi sử dụng để theo dõi, đánh giá. Trường hợp nguồn dữ liệu, phương pháp tính thay đổi, cần thuyết minh rõ ảnh hưởng đến khả năng so sánh giữa các năm.

(2) Ký hiệu A, B tương ứng với các nhóm nhiệm vụ tại Phụ lục II; số đi kèm là số thứ tự nhiệm vụ tại Phụ lục II. Ví dụ: A1 là nhiệm vụ số 1 thuộc Nhóm A; B25-B33 là các nhiệm vụ từ số 25 đến số 33 thuộc Nhóm B.

Phụ lục II
DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẾN NĂM 2030

*(Kèm theo Quyết định số 4179/QĐ-BKHCN ngày 19 tháng 10 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

TT	Tên nhiệm vụ, hoạt động	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện, sản phẩm và kết quả cần đạt
A	NHIỆM VỤ ĐỘT PHÁ, ƯU TIÊN			
1	Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với một số công nghệ chiến lược, sản phẩm và mô hình kinh doanh mới	Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương có liên quan	2026: Rà soát nhu cầu thử nghiệm có kiểm soát; xác định lĩnh vực, địa bàn, công nghệ, sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới ưu tiên; xây dựng hồ sơ, dự thảo cơ chế sandbox. 2027: Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc cho phép áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; lựa chọn mô hình thí điểm; quy định rõ tiêu chí, điều kiện, phạm vi, thời gian, không gian thử nghiệm, cơ chế giám sát, báo cáo, chấp nhận rủi ro và quản trị rủi ro theo quy định của pháp luật. 2028: Triển khai, theo dõi, đánh giá các mô hình thí điểm; tổng hợp kết quả thử nghiệm, rủi ro và tác động về công nghệ, kinh tế, xã hội, đạo đức, pháp lý, quản trị để hoàn thiện chính sách và xem xét nhân rộng khi phù hợp.
2	Rà soát, tổng hợp khó khăn, vướng mắc, đề xuất hoàn thiện cơ chế tài chính, cơ chế đặt hàng, cơ chế mua sắm công đối với sản phẩm công nghệ trong nước, sản phẩm đổi mới sáng tạo	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Rà soát, tổng hợp khó khăn, vướng mắc; đề xuất sửa đổi, bổ sung (nếu có) hoặc hướng dẫn thực hiện cơ chế tài chính, đặt hàng, giao nhiệm vụ, mua sắm công đối với sản phẩm công nghệ trong nước, sản phẩm đổi mới sáng tạo, sản phẩm “Make in Viet Nam”; ưu tiên cơ chế đặt hàng theo bài toán lớn, sản phẩm đầu ra, mua sắm thử nghiệm và cơ chế khách hàng đầu tiên.

				2028: Đánh giá việc áp dụng các cơ chế mới hoặc hướng dẫn mới; xác định các vướng mắc (nếu có) cần tiếp tục xử lý sau đánh giá giữa kỳ. 2029-2030: Tiếp tục cập nhật vướng mắc phát sinh; tổng kết hiệu quả áp dụng cơ chế tài chính, đặt hàng, mua sắm công; kiến nghị duy trì, sửa đổi, bổ sung hoặc nhân rộng cơ chế phù hợp cho giai đoạn tiếp theo.
3	Đẩy mạnh thực hiện cơ chế thu hút, trọng dụng, sử dụng và đãi ngộ đối với chuyên gia, nhà khoa học, nhân tài trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026: Rà soát cơ chế, chính sách hiện hành; xác định nhu cầu chuyên gia, nhà khoa học, nhân tài cho các nhiệm vụ trọng điểm, nhiệm vụ đột phá và công nghệ chiến lược; hoàn thiện hoặc trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện cơ chế thu hút, trọng dụng, sử dụng và đãi ngộ; hình thành danh mục chuyên gia tham gia nhiệm vụ trọng điểm. 2027-2028: Huy động chuyên gia, nhà khoa học, nhân tài tham gia một số chương trình, dự án, nhiệm vụ ưu tiên; đánh giá bước đầu hiệu quả thu hút, giữ chân và sử dụng chuyên gia. 2029-2030: Mở rộng, cập nhật danh mục chuyên gia gắn với chương trình, dự án công nghệ chiến lược, nhiệm vụ nghiên cứu liên ngành và hoạt động đổi mới sáng tạo; tổng kết hiệu quả cơ chế và đề xuất điều chỉnh cho giai đoạn tiếp theo.
4	Xây dựng, đặt hàng và triển khai các chương trình, dự án quốc gia phát triển công nghệ chiến lược theo cơ chế quản lý tập trung, thống nhất, gắn với các bài toán lớn của quốc gia, ngành, vùng và địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Trình phê duyệt, đặt hàng, triển khai một số chương trình, dự án quốc gia phát triển công nghệ chiến lược theo cơ chế quản lý tập trung, thống nhất; bảo đảm đồng bộ với việc tái cấu trúc các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia. 2028: Có kết quả giữa kỳ về năng lực làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nguồn, sản phẩm mẫu hoặc giải pháp công nghệ có khả năng ứng dụng, sản xuất trong nước; đánh giá để điều chỉnh danh mục, cơ chế và nguồn lực.

				2029-2030: Hoàn thiện, thử nghiệm, ứng dụng, sản xuất thử hoặc thương mại hóa một số sản phẩm, dịch vụ công nghệ chiến lược ưu tiên, trong đó có sản phẩm và dịch vụ công nghệ số trọng điểm “Make in Viet Nam”; tổng hợp, đánh giá kết quả làm chủ và sản xuất trong nước.
5	Xây dựng tiêu chí lựa chọn, triển khai cơ chế hỗ trợ phát triển doanh nghiệp dẫn dắt trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các bộ, ngành, địa phương	2026: Xây dựng, ban hành hoặc áp dụng bộ tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp dẫn dắt trong lĩnh vực công nghệ chiến lược; lựa chọn danh mục bước đầu doanh nghiệp dẫn dắt trên cơ sở năng lực công nghệ, tài chính, nhân lực, thị trường, sở hữu trí tuệ, khả năng tham gia bài toán lớn. 2027-2028: Triển khai cơ chế hỗ trợ đối với doanh nghiệp được lựa chọn; đánh giá kết quả tham gia nhiệm vụ, dự án, sản phẩm công nghệ chiến lược do doanh nghiệp chủ trì hoặc tham gia. Doanh nghiệp được lựa chọn phải cam kết nguồn lực đối ứng, nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển, sản phẩm, thị trường hoặc địa chỉ sử dụng. Hỗ trợ của Nhà nước được giải ngân theo mốc kết quả; danh mục được rà soát hằng năm, loại khỏi danh mục nếu không thực hiện cam kết. 2029-2030: Cập nhật danh mục doanh nghiệp dẫn dắt; hỗ trợ mở rộng quy mô, năng lực nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử, tham gia chuỗi giá trị công nghệ chiến lược; tổng kết, xác định doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh khu vực và đề xuất cơ chế hỗ trợ giai đoạn tiếp theo.
6	Đầu tư, nâng cấp hệ thống và cơ sở dữ liệu về thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, an toàn và an ninh, ưu tiên cho các sản phẩm công nghệ chiến lược	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Xây dựng, các bộ liên quan	2026: Rà soát hiện trạng; xác định danh mục cấu phần hạ tầng thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, an toàn, an ninh cần ưu tiên cho sản phẩm công nghệ chiến lược; phê duyệt hoặc triển khai kế hoạch đầu tư, nâng cấp một số cấu phần hạ tầng ưu tiên; thiết kế cơ sở dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ và khai thác dùng chung.

				2027-2028: Đưa vào vận hành một số hệ thống, cơ sở dữ liệu về thử nghiệm, kiểm định, chứng nhận ưu tiên; Phòng thí nghiệm phân tích sau sản xuất (Post-Silicon Lab) được đưa vào vận hành, phục vụ đo thông số, phân tích lỗi, đánh giá độ tin cậy và kết nối đóng gói để hoàn thiện sản phẩm mẫu chip bán dẫn. 2029-2030: Kết nối, mở rộng khai thác hạ tầng phục vụ doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và cơ quan quản lý; hoàn thiện, đánh giá tổng thể hệ thống hạ tầng, cơ sở dữ liệu và đề xuất danh mục đầu tư, nâng cấp, duy trì cho giai đoạn tiếp theo.
7	Xây dựng nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phục vụ quản lý nhà nước, theo dõi tiến độ, đánh giá kết quả và hiệu quả triển khai hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên phạm vi toàn quốc	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026: Hoàn thành thiết kế kiến trúc, yêu cầu chức năng, chuẩn dữ liệu và kế hoạch kết nối nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu hiện có. 2027-2028: Xây dựng, vận hành phiên bản nền tảng số; thí điểm và mở rộng kết nối dữ liệu với một số bộ, ngành, địa phương; chuẩn hóa, kết nối bước đầu dữ liệu về nhiệm vụ, hạ tầng, nhân lực, doanh nghiệp, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và chỉ tiêu theo dõi Chiến lược; tổ chức đào tạo, tập huấn sử dụng; nâng cấp chức năng phân tích, tổng hợp, cảnh báo tiến độ và hỗ trợ ra quyết định. Đến năm 2028 phải xác định tỷ lệ bộ, ngành, địa phương kết nối, nhóm dữ liệu chuẩn hóa, tỷ lệ nhiệm vụ cập nhật, tỷ lệ chỉ tiêu có dữ liệu truy xuất được và số người dùng thường xuyên. 2029-2030: Mở rộng kết nối, chia sẻ dữ liệu; duy trì, khai thác nền tảng phục vụ tổng kết Chiến lược và đề xuất phương án nâng cấp giai đoạn tiếp theo.
B	NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM			
I	Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học và công nghệ làm nền tảng cho đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững			

8	Xây dựng và triển khai Chiến lược quốc gia về phát triển nghiên cứu khoa học cơ bản đến năm 2045	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành liên quan	2026: Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Chiến lược; xác định định hướng, lĩnh vực ưu tiên, nguồn lực, cơ chế tài chính, cơ chế đánh giá, lộ trình triển khai. 2027-2028: Triển khai các nhiệm vụ, chương trình của Chiến lược; đánh giá bước đầu kết quả thực hiện, nhất là năng lực nghiên cứu nền tảng, công bố khoa học, hợp tác quốc tế và khả năng hỗ trợ phát triển công nghệ lõi, công nghệ chiến lược. 2029-2030: Tiếp tục triển khai, hoàn thiện cơ chế tài trợ, tổ chức thực hiện và đánh giá; rà soát, cập nhật định hướng ưu tiên, nguồn lực và lộ trình triển khai cho giai đoạn tiếp theo.
9	Xây dựng và triển khai các chương trình quốc gia phát triển nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu cơ bản định hướng theo ưu tiên quốc gia phục vụ phát triển tri thức nền tảng, công nghệ lõi, công nghệ chiến lược	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành liên quan	2026: Xác định định hướng ưu tiên, cấu trúc chương trình, nguyên tắc tài trợ, phương thức tổ chức thực hiện và cơ chế đánh giá phù hợp với đặc thù nghiên cứu cơ bản; trình phê duyệt hoặc phê duyệt các chương trình, nhiệm vụ ưu tiên; xác định nhóm nghiên cứu, lĩnh vực ưu tiên và cơ chế tài trợ ổn định, dài hạn. 2027-2028: Triển khai các nhiệm vụ, nhóm nghiên cứu ưu tiên; đánh giá bước đầu hiệu quả cơ chế tài trợ đối với nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu cơ bản định hướng theo ưu tiên quốc gia. 2029-2030: Tiếp tục tài trợ, phát triển nhóm nghiên cứu mạnh và kết quả tri thức nền tảng có khả năng hỗ trợ công nghệ lõi, công nghệ chiến lược; tổng hợp kết quả tri thức nền tảng, nhóm nghiên cứu ưu tiên, tác động khoa học dài hạn, khả năng hỗ trợ phát triển công nghệ chiến lược.
10	Xây dựng và triển khai các chương trình nghiên cứu quốc gia liên ngành giữa khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn phục vụ hoạch định chính sách và giải	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế,	2026-2027: Xác định chủ đề nghiên cứu liên ngành ưu tiên phục vụ hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chiến lược quốc gia; xây dựng cơ chế phối hợp giữa các lĩnh vực khoa học và cơ quan sử dụng kết quả; triển khai các chương trình, nhiệm vụ nghiên cứu liên ngành; hình thành mạng lưới, nhóm

	quyết các vấn đề chiến lược quốc gia		các bộ, ngành liên quan	nghiên cứu liên ngành giữa khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn. 2028: Hình thành báo cáo luận cứ khoa học, báo cáo dự báo, báo cáo tư vấn chính sách, báo cáo đánh giá tác động kinh tế, xã hội, pháp luật, đạo đức và quản trị phục vụ hoạch định chính sách. 2029-2030: Chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành khuyến nghị chính sách, chương trình, dự án hoặc giải pháp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá mức độ sử dụng kết quả nghiên cứu; tổng kết cơ chế tổ chức và đánh giá chương trình nghiên cứu liên ngành; xác định nhóm nghiên cứu liên ngành mạnh và tác động dài hạn đối với các vấn đề chiến lược quốc gia.
11	Lựa chọn, đầu tư phát triển các tổ chức nghiên cứu xuất sắc, phòng thí nghiệm trọng điểm và nhóm nghiên cứu mạnh trong các lĩnh vực khoa học nền tảng	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành liên quan	2026: Xây dựng tiêu chí lựa chọn, đầu tư, hỗ trợ và đánh giá tổ chức nghiên cứu xuất sắc, phòng thí nghiệm trọng điểm, nhóm nghiên cứu mạnh trong các lĩnh vực khoa học nền tảng; lựa chọn danh mục tổ chức nghiên cứu xuất sắc, phòng thí nghiệm trọng điểm và nhóm nghiên cứu mạnh; xác định mức hỗ trợ, cơ chế đánh giá theo kết quả. 2027-2028: Triển khai đầu tư, hỗ trợ các tổ chức, phòng thí nghiệm, nhóm nghiên cứu được lựa chọn; đánh giá bước đầu về năng lực khoa học, công nghệ, hợp tác quốc tế và liên kết viện - trường - doanh nghiệp. 2029-2030: Tiếp tục đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; cập nhật danh mục trên cơ sở kết quả đánh giá và yêu cầu phát triển lĩnh vực khoa học nền tảng; tổng hợp kết quả đầu tư, hỗ trợ; đánh giá tác động đến xếp hạng, công bố khoa học, năng lực nghiên cứu và đóng góp thực tiễn.
II	Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và hạ tầng dữ liệu quốc gia			
12	Triển khai Đề án phát triển hệ thống các trung tâm nghiên cứu,	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Xác định danh mục cơ sở ưu tiên và lộ trình đầu tư, vận hành; tổ chức triển khai các cấu phần của Đề án; hoàn

	thử nghiệm, các phòng thí nghiệm trong điểm quốc gia, tập trung cho công nghệ chiến lược			thiện cơ chế quản lý, vận hành, chia sẻ và khai thác dùng chung các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia theo quy định; lựa chọn, đầu tư, nâng cấp một số trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia phục vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược. 2028: Đưa vào vận hành một số trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đủ điều kiện; đánh giá kết quả triển khai giai đoạn đầu, mức độ đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển công nghệ chiến lược, khả năng khai thác, sử dụng chung. 2029-2030: Tiếp tục hoàn thiện, mở rộng, kết nối và nâng cao hiệu quả vận hành mạng lưới trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; ưu tiên phục vụ các chương trình, dự án công nghệ chiến lược, phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược, chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và nâng cao năng lực nghiên cứu, phát triển công nghệ của viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp.
13	Vận hành, phát triển Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ lưu trữ, chia sẻ, phổ biến, khai thác và sử dụng công khai kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho tổ chức, cá nhân trong xã hội	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026: Đưa vào vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Có quy chế dữ liệu mở, dữ liệu hạn chế truy cập, trách nhiệm cập nhật, chất lượng dữ liệu và kinh phí duy trì. 2027-2030: Phát triển Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; lưu trữ, chuẩn hóa, cập nhật, công khai, chia sẻ, phổ biến và khai thác kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, dữ liệu công bố khoa học, tạp chí khoa học, báo cáo tư vấn chính sách, dữ liệu nghiên cứu theo quy định.

14	Xây dựng các nền tảng dữ liệu, tính toán và môi trường dùng chung cho viện, trường, doanh nghiệp	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Rà soát, khảo sát, đánh giá hiện trạng các nền tảng dữ liệu, hạ tầng tính toán, môi trường nghiên cứu dùng chung, nhu cầu sử dụng thực tế của viện, trường, doanh nghiệp; xây dựng hoặc nâng cấp một số nền tảng dữ liệu, tính toán hiệu năng cao, môi trường nghiên cứu dùng chung; xác định quy chế kết nối, chia sẻ, khai thác. 2028: Đưa vào khai thác các nền tảng ưu tiên; hỗ trợ viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng công cụ, phần mềm dùng chung cho chip bán dẫn và công nghệ chiến lược. 2029-2030: Mở rộng đối tượng sử dụng; khuyến khích phát triển nền tảng nghiên cứu số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong nghiên cứu, phân tích dữ liệu và hỗ trợ hoạch định chính sách; đánh giá hiệu quả khai thác, khả năng dùng chung và tác động đối với năng lực nghiên cứu, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo.
15	Xây dựng và vận hành Sàn giao dịch khoa học và công nghệ quốc gia; kết nối các sàn giao dịch công nghệ của bộ, ngành, địa phương	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026: Hoàn thiện mô hình vận hành Sàn giao dịch khoa học và công nghệ quốc gia; xác định yêu cầu nghiệp vụ, chuẩn dữ liệu, chuẩn kết nối, quy trình cập nhật, chia sẻ và khai thác thông tin về cung - cầu công nghệ, giao dịch, chuyển giao công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ. 2027-2028: Xây dựng, đưa vào vận hành Sàn giao dịch khoa học và công nghệ quốc gia; hình thành các chức năng cơ bản về cập nhật, tra cứu, kết nối cung - cầu, môi giới, tư vấn, theo dõi giao dịch, chuyển giao công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ trên nền tảng số; kết nối Sàn giao dịch khoa học và công nghệ quốc gia với một số sàn giao dịch công nghệ của bộ, ngành, địa phương; đánh giá kết quả vận hành, mức độ cập nhật dữ liệu, số giao dịch hoặc hợp đồng được hỗ trợ, giá trị giao dịch, số tổ chức trung gian tham gia và tỷ lệ giao dịch hoàn thành.

				2029-2030: Mở rộng mạng lưới kết nối các sàn giao dịch công nghệ của bộ, ngành, địa phương; nâng cao chất lượng dữ liệu, dịch vụ môi giới, tư vấn, định giá, xúc tiến giao dịch và chuyển giao công nghệ; tổng hợp, đánh giá hiệu quả vận hành Sàn giao dịch khoa học và công nghệ quốc gia, làm căn cứ hoàn thiện mô hình phát triển thị trường khoa học và công nghệ.
16	Phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao phục vụ nghiên cứu, ươm tạo, thử nghiệm và thương mại hóa công nghệ chiến lược	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026: Xác định nhu cầu và danh mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao ưu tiên phục vụ nghiên cứu, ươm tạo, thử nghiệm và thương mại hóa công nghệ chiến lược; xác định cơ chế khai thác phục vụ doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học. 2027-2028: Triển khai đầu tư, nâng cấp một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao ưu tiên; đưa một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao vào khai thác; đánh giá khả năng phục vụ nghiên cứu, ươm tạo, thử nghiệm công nghệ chiến lược. 2029-2030: Mở rộng khai thác, kết nối hạ tầng với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược, doanh nghiệp, tổ chức trung gian; tổng kết hiệu quả đầu tư, vận hành, sử dụng hạ tầng; đề xuất danh mục nâng cấp, đầu tư tiếp theo.
17	Đầu tư, hiện đại hóa hạ tầng tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và hạ tầng số phục vụ phát triển Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI)	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Rà soát hiện trạng hạ tầng tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và cơ sở dữ liệu phục vụ NQI; triển khai nâng cấp hạ tầng tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và cơ sở dữ liệu NQI; ưu tiên lĩnh vực công nghệ chiến lược và sản phẩm có yêu cầu hội nhập quốc tế. 2028: Vận hành, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu NQI; đánh giá khả năng phục vụ doanh nghiệp, cơ quan quản lý và hoạt động chứng nhận, kiểm định. 2029-2030: Tiếp tục hiện đại hóa, đồng bộ hóa hạ tầng tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với yêu cầu hội nhập quốc tế; đánh

				giá mức độ cải thiện NQI và đóng góp vào năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo.
18	Rà soát, bổ sung, phấn đấu hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm công nghệ chiến lược	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Rà soát hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến sản phẩm công nghệ chiến lược; xác định danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ưu tiên cần xây dựng, sửa đổi, bổ sung; tổ chức xây dựng dự thảo đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn ưu tiên; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ưu tiên phục vụ đánh giá, chứng nhận, phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược. 2028-2030: Từng bước hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn; triển khai áp dụng trong đánh giá, chứng nhận, thử nghiệm và phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược; tổng kết kết quả rà soát, bổ sung, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn; đề xuất danh mục tiếp tục hoàn thiện cho giai đoạn sau.
III	Phát triển tổ chức khoa học và công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao			
19	Xây dựng và triển khai Đề án về đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2035	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án; triển khai các nội dung ưu tiên; xác định đối tượng, lĩnh vực, cơ chế lựa chọn, hỗ trợ, theo dõi, sử dụng sau đào tạo và cam kết về làm việc, cống hiến tại các cơ sở trong nước. 2028: Đánh giá bước đầu kết quả đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nhân lực sau đào tạo; điều chỉnh lĩnh vực, đối tượng ưu tiên nếu cần thiết. 2029-2030: Tiếp tục triển khai các nội dung ưu tiên, gắn với nhiệm vụ phát triển công nghệ chiến lược và nhu cầu nhân lực quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tổng hợp kết quả triển khai giai đoạn đầu của Đề án; đánh giá đóng góp vào hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực ưu tiên.

20	Triển khai đào tạo nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hệ thống giáo dục, ưu tiên đào tạo chuyên sâu, tiến sĩ, kỹ sư cho các ngành công nghệ chiến lược	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, các bộ, ngành, địa phương	2026: Rà soát nhu cầu nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là nhân lực chuyên sâu, tiến sĩ, kỹ sư cho các ngành công nghệ chiến lược; 2027- 2030: Triển khai các chương trình, nhiệm vụ đào tạo ưu tiên trong hệ thống giáo dục; gắn đào tạo với nhu cầu của viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp và nhiệm vụ công nghệ chiến lược. 2030: Có kết quả về bổ sung nguồn nhân lực chuyên sâu, tiến sĩ, kỹ sư cho các ngành công nghệ chiến lược; đánh giá chất lượng và khả năng đáp ứng nhu cầu thực tiễn; đánh giá kết quả đào tạo nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đề xuất điều chỉnh ngành, lĩnh vực ưu tiên.
21	Triển khai Đề án phát triển một số cơ sở giáo dục đại học trở thành chủ thể nghiên cứu mạnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Xác định tiêu chí lựa chọn cơ sở giáo dục đại học tham gia Đề án; bảo đảm công khai, minh bạch, căn cứ vào năng lực và điều kiện đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; lựa chọn cơ sở giáo dục đại học ưu tiên; triển khai hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và hợp tác với doanh nghiệp. 2028: Đánh giá năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, công bố khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác với doanh nghiệp của các cơ sở được lựa chọn. 2029-2030: Tiếp tục hỗ trợ nâng cấp năng lực nghiên cứu, gắn với nhiệm vụ công nghệ chiến lược và liên kết viện - trường - doanh nghiệp; tổng kết kết quả phát triển cơ sở giáo dục đại học thành chủ thể nghiên cứu mạnh; đề xuất danh mục và cơ chế hỗ trợ giai đoạn tiếp theo.
22	Xây dựng và triển khai trung tâm đào tạo tiên tiến chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo, trung tâm nghiên cứu xuất sắc, trung tâm đổi mới sáng	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Lựa chọn cơ sở giáo dục đại học trọng điểm; xác định mô hình trung tâm đào tạo tiên tiến chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo, trung tâm nghiên cứu xuất sắc, trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; thành lập hoặc đưa vào vận hành một số trung tâm tại cơ sở giáo dục đại học trọng điểm; xác định

	tạo và khởi nghiệp tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm			nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu, ươm tạo và khởi nghiệp sáng tạo. 2028: Đánh giá kết quả vận hành của các trung tâm. 2029-2030: Mở rộng mô hình trung tâm hiệu quả; tăng liên kết với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; tổng kết hiệu quả mô hình trung tâm; đề xuất duy trì, mở rộng hoặc điều chỉnh mô hình.
23	Xây dựng và triển khai cơ chế luân chuyển, biệt phái nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giữa viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp	Bộ Nội vụ	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Rà soát quy định hiện hành và nhu cầu luân chuyển, biệt phái nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giữa viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế luân chuyển, biệt phái; lựa chọn và triển khai mô hình thí điểm. 2028: Đánh giá khả năng nhân rộng và vướng mắc, khó khăn 2029-2030: Mở rộng mô hình thí điểm có hiệu quả; hoàn thiện phương thức phối hợp giữa viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp; tổng kết cơ chế luân chuyển, biệt phái; đề xuất hoàn thiện chính sách cho giai đoạn tiếp theo.
24	Triển khai Chương trình hỗ trợ nghiên cứu sinh xuất sắc giai đoạn 2026-2030, góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực công nghệ chiến lược	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Lựa chọn, hỗ trợ nghiên cứu sinh xuất sắc; gắn nghiên cứu sinh với nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ trọng điểm và nhóm nghiên cứu mạnh. 2028: Đánh giá bước đầu kết quả đào tạo, nghiên cứu, công bố khoa học và khả năng tham gia nhiệm vụ công nghệ chiến lược của nghiên cứu sinh được hỗ trợ. 2029-2030: Tiếp tục hỗ trợ, theo dõi kết quả nghiên cứu, chuyển giao, tham gia nhóm nghiên cứu mạnh và liên kết với viện, trường, doanh nghiệp; tổng kết Chương trình hỗ trợ nghiên cứu sinh xuất sắc; đánh giá đóng góp vào nguồn nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực công nghệ chiến lược.

25	Phát triển giáo dục STEM, STEAM trong giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và tư duy thiết kế sáng tạo cho học sinh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Khoa học và Công nghệ, các địa phương	2026-2027: Rà soát chương trình, mô hình, hoạt động STEM, STEAM và tư duy thiết kế sáng tạo đang triển khai trong giáo dục phổ thông; triển khai, mở rộng các mô hình, chương trình, hoạt động STEM, STEAM trong nhà trường; nâng cao năng lực giáo viên và học sinh. 2028: Đánh giá kết quả triển khai, lựa chọn mô hình STEM, STEAM có hiệu quả để hoàn thiện và nhân rộng. 2029-2030: Tiếp tục nhân rộng mô hình hiệu quả, gắn với phát triển năng lực khoa học, công nghệ, tư duy thiết kế sáng tạo cho học sinh; tổng kết kết quả phát triển giáo dục STEM, STEAM trong giáo dục phổ thông; đề xuất định hướng tiếp tục triển khai.
IV	Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ cao, thị trường khoa học và công nghệ và tài sản trí tuệ			
26	Xây dựng và triển khai Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội	2026-2027: Hoàn thiện và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án; xác định nhóm chủ thể, lĩnh vực và hoạt động hỗ trợ ưu tiên; triển khai hoạt động hỗ trợ cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; thúc đẩy liên kết hệ sinh thái. 2028: Đánh giá kết quả hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, mức độ liên kết hệ sinh thái quốc gia với khu vực, quốc tế. 2029-2030: Mở rộng hoạt động hỗ trợ, kết nối đầu tư, cố vấn, ươm tạo, tăng tốc khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực ưu tiên; tổng kết kết quả triển khai Đề án; xác định mô hình hỗ trợ hiệu quả và đề xuất nhân rộng, nâng cấp trong giai đoạn tiếp theo.
27	Xây dựng và triển khai Chương trình khởi nghiệp sáng tạo trong ngành, lĩnh vực	Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Môi	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Xác định ngành, lĩnh vực ưu tiên và khung Chương trình; làm rõ cơ quan chủ trì, cơ chế phối hợp, nhóm đối tượng hỗ trợ; trình phê duyệt, triển khai Chương trình trong một số ngành, lĩnh vực ưu tiên.

		trường, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo		2028: Xác định mô hình, sản phẩm, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có khả năng phát triển, nhân rộng. 2029-2030: Đánh giá, điều chỉnh và nhân rộng mô hình hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trong ngành, lĩnh vực phù hợp; tổng kết kết quả triển khai Chương trình.
28	Triển khai Chương trình quốc gia khởi nghiệp sáng tạo dựa trên nền tảng công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Triển khai hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo từ khu vực viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp. 2028: Hình thành được một số mô hình khởi nghiệp sáng tạo dựa trên công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược; đánh giá khả năng giải quyết bài toán lớn. 2029-2030: Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tăng trưởng, gọi vốn, kết nối thị trường và tham gia chuỗi giá trị công nghệ; đánh giá lực lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo có khả năng giải quyết bài toán lớn, hội nhập và cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.
29	Xây dựng và triển khai Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ gắn với tăng cường ứng dụng công nghệ trong khu vực công	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Xây dựng và trình phê duyệt Chương trình; xác định lĩnh vực, công nghệ, sản phẩm, dịch vụ có khả năng ứng dụng; triển khai nhiệm vụ đặt hàng, mua sắm, thử nghiệm, ứng dụng công nghệ trong khu vực công; lựa chọn một số mô hình ứng dụng công nghệ để theo dõi. 2028: Đánh giá một số mô hình ứng dụng công nghệ trong khu vực công; hoàn thiện phương thức đặt hàng, mua sắm, thử nghiệm và nhân rộng. 2029-2030: Nhân rộng mô hình hiệu quả; khuyến khích ứng dụng giải pháp số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn,

				phát huy giá trị văn hóa, nâng cao năng lực số và thu hẹp khoảng cách số; tổng kết tác động của Chương trình đối với phát triển thị trường khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ trong khu vực công và thương mại hóa công nghệ.
30	Xây dựng và triển khai Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Xây dựng và trình phê duyệt Chương trình; xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm có nhu cầu kết nối cung - cầu, chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ; triển khai hoạt động kết nối cung - cầu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ gắn với các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm. 2028: Tổng hợp, theo dõi và đánh giá kết quả kết nối, chuyển giao, ứng dụng công nghệ; xác định mô hình có khả năng nhân rộng. 2029-2030: Mở rộng hoạt động phát triển thị trường khoa học và công nghệ thông qua các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm; đánh giá đóng góp của Chương trình vào phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thương mại hóa công nghệ và giải quyết nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quốc gia.
31	Xây dựng và triển khai Đề án Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026: Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án; xác định mục tiêu, nguyên tắc, mô hình tổ chức, cơ chế vận hành, lĩnh vực ưu tiên, phương án huy động nguồn lực và cơ chế phối hợp với các quỹ, nhà đầu tư, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học trong hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, phát triển công nghệ chiến lược và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. 2027: Vận hành Quỹ hoặc cơ chế hỗ trợ đầu tư mạo hiểm theo mô hình được phê duyệt; lựa chọn, hỗ trợ, kết nối vốn cho một số doanh nghiệp, dự án, sản phẩm đổi mới sáng tạo, công nghệ cao, công nghệ chiến lược và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

				2028: Đánh giá giữa kỳ về khả năng huy động vốn, hiệu quả lựa chọn đối tượng hỗ trợ, mức độ tham gia của khu vực tư nhân và tác động đối với hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. 2029-2030: Mở rộng vận hành Quỹ và mạng lưới đồng đầu tư, huy động thêm nguồn lực xã hội, nhà đầu tư trong nước và quốc tế; tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tăng trưởng, gọi vốn, mở rộng thị trường, phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; tổng hợp, đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ, đề xuất hoàn thiện cơ chế cho giai đoạn tiếp theo.
32	Xây dựng và triển khai cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tham gia phối hợp cùng tài trợ, cùng đầu tư cho các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, phát triển và đổi mới công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính	2026: Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế khuyến khích doanh nghiệp cùng tài trợ, cùng đầu tư cho nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, phát triển và đổi mới công nghệ; xác định yêu cầu doanh nghiệp cùng tài trợ, cùng đầu tư tối thiểu 30% kinh phí đối với nhiệm vụ phù hợp. 2027: Lựa chọn một số nhiệm vụ, chương trình, dự án để triển khai thí điểm, theo dõi và đánh giá. 2028: Đánh giá kết quả thí điểm cơ chế doanh nghiệp cùng tài trợ, cùng đầu tư; xác định lĩnh vực, loại nhiệm vụ, điều kiện áp dụng và phương thức phối hợp phù hợp giữa Nhà nước và doanh nghiệp; mở rộng áp dụng đối với một số nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, đổi mới công nghệ có khả năng tạo sản phẩm đầu ra, thương mại hóa hoặc nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp. 2029-2030: Nhân rộng cơ chế doanh nghiệp cùng tài trợ, cùng đầu tư trong các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, phát triển và đổi mới công nghệ, nhất là nhiệm vụ gắn với công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược và bài toán lớn của ngành, lĩnh vực, địa phương; tổng hợp, đánh giá hiệu quả huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước, mức độ tham gia của

				doanh nghiệp, kết quả ứng dụng, chuyển giao, thương mại hóa và đề xuất hoàn thiện cơ chế cho giai đoạn tiếp theo.
33	Xây dựng và triển khai cơ chế hỗ trợ hình thành doanh nghiệp spin-off, spin-out từ viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và tổ chức khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, các bộ, ngành, địa phương	2026: Rà soát vướng mắc về hình thành doanh nghiệp spin-off, spin-out, định giá, quản lý, khai thác tài sản trí tuệ, vốn góp bằng kết quả nghiên cứu, tài sản hình thành từ nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế hỗ trợ hình thành doanh nghiệp spin-off, spin-out; làm rõ nguyên tắc định giá, quản lý, khai thác, xử lý vốn góp và chia sẻ lợi ích thương mại hóa. 2027: Lựa chọn, triển khai thí điểm một số mô hình doanh nghiệp spin-off, spin-out từ viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức khoa học và công nghệ. 2028: Đánh giá mô hình thí điểm, hoàn thiện cơ chế hỗ trợ, khuyến khích mô hình chuyển giao tri thức, tư vấn chính sách, đổi mới sáng tạo xã hội, phân tích dữ liệu và đánh giá tác động phù hợp với từng lĩnh vực. 2029-2030: Nhân rộng mô hình phù hợp; tổng kết cơ chế hình thành doanh nghiệp spin-off, spin-out và chia sẻ lợi ích từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu.
34	Phát triển mạng lưới tổ chức trung gian thị trường khoa học và công nghệ, sàn giao dịch công nghệ và nền tảng giao dịch số về chuyển giao công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Rà soát, lập bản đồ tổ chức trung gian, sàn giao dịch công nghệ, nền tảng giao dịch số về chuyển giao công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ; thiết kế mô hình kết nối mạng lưới; kết nối, vận hành thí điểm một số tổ chức trung gian, sàn giao dịch công nghệ, nền tảng giao dịch số; triển khai hoạt động môi giới, tư vấn, định giá, chuyển giao và thương mại hóa. 2028: Đánh giá hiệu quả để làm căn cứ hoàn thiện, nhân rộng; hình thành cơ chế kết nối viện nghiên cứu - cơ sở giáo dục đại học - doanh nghiệp. 2029-2030: Mở rộng mạng lưới trung gian, sàn giao dịch, nền tảng số; hình thành Hub trung gian quốc gia thực hiện điều phối

				sản xuất thử nghiệm (MPW), kết nối mạng lưới các nhà thiết kế (design house) trong nước với nhà máy chế tạo (foundry) và cơ sở đóng gói, kiểm thử (OSAT) trên toàn cầu cho hoạt động sản xuất chip bán dẫn trong nước.
35	Hiện đại hóa nền tảng công nghệ thông tin và tăng cường quy mô, năng lực cho hệ thống thẩm định đơn sở hữu công nghiệp quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Đánh giá hiện trạng nền tảng công nghệ thông tin và năng lực thẩm định đơn sở hữu công nghiệp quốc gia; xác định yêu cầu nâng cấp hệ thống và quy trình; triển khai nâng cấp nền tảng công nghệ thông tin, công cụ hỗ trợ tiếp nhận, xử lý, thẩm định đơn sở hữu công nghiệp; tăng cường năng lực thẩm định sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và đối tượng sở hữu công nghiệp khác. 2028: Vận hành hệ thống hiện đại hóa; rút ngắn thời gian xử lý đơn, nâng cao chất lượng thẩm định và tăng khả năng khai thác dữ liệu sở hữu công nghiệp. 2029-2030: Kết nối, liên thông dữ liệu sở hữu công nghiệp với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa tài sản trí tuệ; đánh giá hiệu quả hiện đại hóa nền tảng công nghệ thông tin và năng lực thẩm định; đề xuất tiếp tục nâng cấp, tối ưu hóa.
36	Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách thu hút, khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đặt trung tâm, trụ sở, hệ sinh thái nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam	Bộ Tài chính	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Ngoại giao, các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Rà soát chính sách, xác định ngành, lĩnh vực, địa bàn và đối tác ưu tiên để thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đặt trung tâm, trụ sở, hệ sinh thái nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam; xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc hướng dẫn triển khai cơ chế, chính sách thu hút, khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam. 2028: Triển khai xúc tiến, kết nối và ghi nhận kết quả bước đầu về doanh nghiệp, địa bàn, lĩnh vực quan tâm, đăng ký hoặc triển khai hoạt động nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam.

				2029-2030: Hỗ trợ triển khai các trung tâm, trụ sở, hệ sinh thái nghiên cứu và phát triển; gắn thu hút đầu tư nước ngoài với chuyển giao công nghệ, liên kết doanh nghiệp trong nước, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học; tổng kết kết quả thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam; đánh giá tác động đến công nghệ chiến lược, đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh.
V	Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thúc đẩy ngoại giao khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo			
37	Triển khai dự án, chương trình liên quan đến các công nghệ chiến lược theo mô hình hợp tác “ba nhà”, huy động chuyên gia, nhà khoa học, tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng trong nước, quốc tế tham gia	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Ngoại giao, các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Xác định lĩnh vực công nghệ chiến lược, bài toán lớn, đối tác trong nước, quốc tế và mô hình hợp tác “ba nhà” cần ưu tiên triển khai; hình thành nhóm hợp tác gồm Nhà nước, viện nghiên cứu/cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp; huy động chuyên gia, nhà khoa học, tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng tham gia nhiệm vụ trọng điểm. 2028: Triển khai một số dự án, chương trình công nghệ chiến lược theo mô hình hợp tác “ba nhà”; có sản phẩm, mô hình, giải pháp hoặc kết quả công nghệ bước đầu; phát triển, thử nghiệm, ứng dụng hoặc sản xuất thử sản phẩm, giải pháp công nghệ chiến lược từ các dự án, chương trình hợp tác “ba nhà”. 2029-2030: Đánh giá hiệu quả mô hình hợp tác “ba nhà”, khả năng huy động chuyên gia và kết quả làm chủ công nghệ; nhân rộng mô hình.
38	Triển khai Kế hoạch hành động về công tác ngoại giao khoa học và công nghệ đến năm 2030; thúc đẩy hợp tác quốc tế phục vụ phát triển công nghệ chiến lược; triển khai hiệu quả các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và khuôn khổ	Bộ Ngoại giao	Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương	2026-2027: Triển khai Kế hoạch hành động về công tác ngoại giao khoa học và công nghệ đến năm 2030; xác định ưu tiên hợp tác quốc tế về công nghệ chiến lược; cụ thể hóa các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và khuôn khổ hợp tác quốc tế thành chương trình, dự án, hoạt động hợp tác; thúc đẩy hợp tác phục vụ phát triển công nghệ chiến lược.

	hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo cấp cao			2028: Đánh giá kết quả giữa kỳ về hợp tác quốc tế, huy động tri thức, công nghệ, chuyên gia, nguồn lực quốc tế; xác định khuôn khổ hợp tác cần ưu tiên trong giai đoạn tiếp theo. 2029-2030: Mở rộng hoạt động ngoại giao khoa học và công nghệ trong các hoạt động đối ngoại của lãnh đạo cấp cao; thúc đẩy dự án hợp tác quốc tế gắn với công nghệ chiến lược; tổng kết hiệu quả ngoại giao khoa học và công nghệ; đánh giá kết quả huy động nguồn lực quốc tế và đề xuất ưu tiên hợp tác cho giai đoạn tiếp theo.
C	NHIỆM VỤ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC			
39	Xây dựng và triển khai bộ chỉ số theo dõi, đánh giá thực hiện Chiến lược hằng năm, giữa kỳ (năm 2028) và cuối kỳ (năm 2030) theo bốn nhóm: đầu vào, đầu ra, kết quả và tác động	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2026: Xây dựng bộ chỉ số theo dõi, đánh giá thực hiện Chiến lược; bảo đảm thống nhất, liên thông với Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do Thủ tướng Chính phủ ban hành; xác định khái niệm, phương pháp tính, nguồn dữ liệu, kỳ báo cáo, cơ quan cung cấp, cơ quan xác nhận và cơ chế kiểm chứng dữ liệu. 2027: Triển khai thu thập, chuẩn hóa dữ liệu và xây dựng báo cáo theo dõi, đánh giá hằng năm; hoàn thiện phương pháp tính, dữ liệu và biểu mẫu nếu phát sinh vướng mắc. 2028: Thực hiện đánh giá giữa kỳ theo bộ chỉ số; xác định chỉ tiêu cải thiện thấp, nhiệm vụ chậm tiến độ, nguyên nhân và kiến nghị điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực. 2029: Tiếp tục theo dõi, cập nhật dữ liệu và đánh giá hằng năm đối với các nhiệm vụ, chỉ tiêu đã điều chỉnh sau đánh giá giữa kỳ. 2030: Tổng hợp dữ liệu và xây dựng báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược và kiến nghị định hướng giai đoạn tiếp theo.
40	Rà soát, đánh giá các mô hình thực hiện Chiến lược có hiệu quả trong	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2028: Rà soát, đánh giá các mô hình thực hiện Chiến lược có hiệu quả trong giai đoạn 2026-2028; lựa chọn mô hình có khả năng tạo tác động lan tỏa để đề xuất nhân rộng trong giai đoạn

	giai đoạn 2026 - 2028 để nhân rộng trên phạm vi cả nước			2029-2030. Mô hình chỉ được đề xuất nhân rộng khi có dữ liệu so sánh trước và sau, đơn vị sử dụng xác nhận, chi phí và điều kiện nhân rộng, rủi ro và đánh giá độc lập. Không nhân rộng chỉ dựa trên báo cáo tự đánh giá của đơn vị thực hiện.
41	Cập nhật, điều chỉnh danh mục nhiệm vụ, chỉ tiêu, cơ chế triển khai Kế hoạch hành động trên cơ sở kết quả đánh giá Chiến lược hằng năm và đánh giá giữa kỳ năm 2028	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2028: Cập nhật, điều chỉnh danh mục nhiệm vụ, chỉ tiêu, cơ chế triển khai Kế hoạch hành động trên cơ sở kết quả đánh giá hằng năm và đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2026-2028; xác định nội dung điều chỉnh giai đoạn 2029-2030. Đánh giá giữa kỳ phải phân loại từng nhiệm vụ theo 5 nhóm: tiếp tục; tăng tốc; điều chỉnh; hợp nhất hoặc chuyển giao; kiến nghị dừng thực hiện.
42	Rà soát, xác định và triển khai các giải pháp cải thiện, thúc đẩy thực hiện đối với các chỉ tiêu đạt thấp, các nhiệm vụ chậm tiến độ; ưu tiên tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và tăng cường hỗ trợ đối với các nhiệm vụ có tiềm năng lan tỏa lớn nhưng chưa được triển khai đầy đủ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các bộ, ngành, địa phương	2029-2030: Triển khai giải pháp cải thiện chỉ tiêu đạt thấp, nhiệm vụ chậm tiến độ; vận hành cơ chế cảnh báo sớm, phản hồi nhanh, điều chỉnh linh hoạt; tổng kết kết quả xử lý nhiệm vụ chậm, cải thiện chỉ tiêu và đề xuất phương án cho giai đoạn tiếp theo.

Ghi chú: Các nhiệm vụ tại Phụ lục II là nhiệm vụ cấp Kế hoạch, có thể bao gồm các đề án, chương trình, dự án, nhiệm vụ thành phần và các hoạt động tài trợ, đặt hàng, giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thường xuyên đang được triển khai theo quy định của pháp luật. Cơ quan chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm cụ thể hóa thành kế hoạch thực hiện, trong đó xác định rõ bài toán cần giải quyết, sản phẩm đầu ra, cơ quan đặt hàng hoặc đơn vị sử dụng kết quả, mốc tiến độ, nguồn lực, chỉ số kiểm chứng, rủi ro chủ yếu và phương án duy trì, khai thác sau khi hoàn thành; đồng thời tổng hợp kết quả của các hoạt động tài trợ, đặt hàng, giao nhiệm vụ thường xuyên vào báo cáo theo dõi, đánh giá đối với các nhiệm vụ liên quan.